

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ



TIỂU LUẬN
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

**ĐỀ TÀI: “Copy chính xác tên đề tài trong danh
mục”**

Nhóm học phần: Ghi đầy đủ (Ví dụ: 010100500409)

Giảng viên HD: Ghi đầy đủ họ và tên

Sinh viên thực hiện: Ghi đầy đủ họ và tên

Mã số sinh viên: Ghi đầy đủ

TP. Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2020

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu	1
3. Phương pháp nghiên cứu	2
4. Nội dung nghiên cứu	2
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của bài tiểu luận	3
6. Kết cấu của tiểu luận	3
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾT HÔN	4
1.1 Những khái niệm cơ bản	4
1.2 Bản chất và mục đích của kết hôn dưới góc độ pháp lý	4
1.3 Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam	5
CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM	6
2.1 Độ tuổi kết hôn	6
2.2 Sự tự nguyện của hai bên nam và nữ	7
2.3 Năng lực hành vi dân sự của hai bên	8
2.4 Việc kết hôn không thuộc các trường hợp cấm kết hôn	9
2.5 Thủ tục đăng ký kết hôn	12
CHƯƠNG 3: KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT VÀ XỬ LÝ VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	16
3.1 Các trường hợp kết hôn trái pháp luật	16
3.1.1 Kết hôn vi phạm điều kiện về độ tuổi	16
3.1.2 Kết hôn vi phạm điều kiện về sự tự nguyện	16
3.1.3 Kết hôn vi phạm điều kiện về năng lực hành vi dân sự	17
3.1.4 Kết hôn vi phạm điều kiện về chế độ một vợ, một chồng	18
3.1.6 Kết hôn vi phạm điều kiện về giới tính	18

3.2 Xử lý việc kết hôn trái pháp luật	19
KẾT LUẬN	27

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Khi mà đời sống vật chất của con người ngày càng đầy đủ hơn thì cái người ta quan tâm sau đó chính là yếu tố tinh thần. Cùng với sự phát triển không ngừng của các lĩnh vực như văn hóa, công nghệ, khoa học kỹ thuật, ... thì ngành Luật ở Việt Nam cũng không ngừng hoàn thiện để phục vụ cuộc sống cũng như để quản lý xã hội. Kết hôn trái pháp luật vẫn tồn tại như một hiện tượng ngấm của xã hội nhưng ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể mà còn ảnh hưởng đến đạo đức và trật tự xã hội. Khi thực tế xã hội phát sinh ngày càng nhiều, những quy định của pháp luật về vấn đề này càng đáng quan tâm hơn thì việc nghiên cứu luật pháp về kết hôn là điều vô cùng cần thiết.

Điều kiện kết hôn được coi là yếu tố cơ bản góp phần hình thành gia đình tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Tuy nhiên do một số điều kiện kinh tế - xã hội mà những điều kiện đó chưa tuân thủ triệt để gây ra hiện tượng kết hôn trái pháp luật. Thực tế đã cho thấy, ngày càng có nhiều trường hợp kết hôn trái pháp luật diễn ra quanh cuộc sống của chúng ta, gây ra những ảnh hưởng vô cùng tiêu cực đến mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, đến lối sống đạo đức và xã hội, đến sức khỏe và việc duy trì nòi giống của dân tộc.

Xuất phát từ những nhu cầu thực tiễn, chúng tôi xin chọn đề tài: “Tìm hiểu về điều kiện kết hôn, các trường hợp kết hôn trái pháp luật và xử lý việc kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu

Kết hôn luôn là một vấn đề nóng bỏng trong thực tiễn cuộc sống cũng là vấn đề đáng quan tâm trong hệ thống pháp luật. Do vậy, trong thời gian qua ở Việt Nam vấn đề kết hôn đã được đưa vào trở thành đề tài nghiên cứu. Tính đến đầu năm 2020, Việt Nam đã có nhiều bài luận, công trình khoa học nghiên cứu bàn về vấn đề kết hôn dựa theo Luật Hôn nhân và Gia đình. Trong những bài luận, công trình nghiên cứu này có những sự khai thác khác nhau, nhìn nhận vấn đề dưới những góc độ khác nhau.

Do đó công trình nghiên cứu của chúng tôi nhằm hệ thống hóa một cách tổng quát lại một số vấn đề cơ bản của kết hôn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu nhóm chúng tôi đã dùng những phương pháp sau:

- Phương pháp nêu câu hỏi nghi vấn.
- Phương pháp thu thập dữ liệu.
- Phương pháp thống kê và so sánh.
- Phương pháp phân tích.
- Phương pháp đưa ra kết luận.

4. Nội dung nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu:
 - Làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn về việc kết hôn dưới góc nhìn của luật pháp.

- Đưa ra những dữ liệu về thực tiễn thực hiện pháp luật về kết hôn.
- Đề xuất ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả của pháp luật về quy định kết hôn đối với một số trường hợp kết hôn trái pháp luật hiện nay.
- Nhiệm vụ nghiên cứu: để thực hiện được mục đích nghiên cứu trên chúng tôi cần tìm hiểu những vấn đề lý luận cơ bản, thu thập số liệu thống kê của đối tượng và trình bày nội dung trong phạm vi nghiên cứu.
- Đối tượng nghiên cứu: những vấn đề lý luận cơ bản về kết hôn, quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam về kết hôn, thực tiễn thực hiện pháp luật về kết hôn của nước ta trong những năm gần đây.
- Phạm vi nghiên cứu: là cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của kết hôn và xử lý kết hôn trái pháp luật trong Luật Hôn Nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của bài tiểu luận

Bài tiểu luận về đề tài này là công trình nghiên cứu, được tổng hợp một cách cô đọng về những vấn đề cơ bản của kết hôn: điều kiện kết hôn, kết hôn trái pháp luật, xử lý kết hôn trái pháp luật theo quy định, và phần mở rộng là thực trạng kết hôn trái pháp luật cũng như những khó khăn trong công tác xử lý và những phương hướng giải quyết. Từ đó kết quả nghiên cứu có thể góp phần phản ánh hiện thực đời sống cũng như tính pháp lý của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam trong cuộc sống.

6. Kết cấu của tiểu luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài tiểu luận gồm 4 chương chính:

Chương 1: Những lý luận cơ bản về những vấn đề của kết hôn.

Chương 2: Điều kiện kết hôn theo pháp luật Việt Nam.

Chương 3: Kết hôn trái pháp luật và xử lý việc kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

CHƯƠNG 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾT HÔN

1.1 Những khái niệm cơ bản

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng khi thỏa mãn các điều kiện kết hôn và thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. [16]

Hôn Nhân theo khoản 1 Điều 3 Luật Hôn nhân gia đình 2014: “Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.” [1]

Kết hôn trái pháp luật là một khái niệm pháp lý được pháp luật quy định và điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và Gia đình. Kết hôn trái pháp luật cũng chịu sự tác động của các yếu tố kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội, ... Căn cứ khoản 6 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: “Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này.” [1]

1.2 Bản chất và mục đích của kết hôn dưới góc độ pháp lý

Bản chất của kết hôn

- Bản chất pháp lý của kết hôn là hình thức sử dụng pháp luật.
- Kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân.
- Kết hôn – một quyền tự nhiên cơ bản của con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. [1]

Mục đích của kết hôn

Việc kết hôn dưới góc độ pháp lý là hướng đến mục đích sau:

- Hợp pháp hóa mối quan hệ giữa nam và nữ.
- Hướng đến các mục đích lâu dài của hôn nhân.

1.3 Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam

Bổ sung mục này, trích luật, phân tích, bình luận

CHƯƠNG 2:

ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

2.1 Độ tuổi kết hôn

Tuổi kết hôn là tuổi mà một người được phép lấy vợ/chồng cũng như quyền làm hoặc buộc phải làm cha mẹ hoặc các hình thức khác đồng thuận khác. Khi đạt độ tuổi này, công dân mới có thể đăng ký kết hôn và chỉ khi đó hôn nhân mới có thể được thừa nhận là hợp pháp. Quy định về độ tuổi kết hôn là khác nhau ở mỗi nước, nhưng nhìn chung thì phần lớn các quốc gia quy định độ tuổi kết hôn của nữ là từ 18-21 tuổi, và tuổi kết hôn của nam bằng hoặc lớn hơn nữ 1-2 tuổi. Tại Việt Nam, theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tuổi kết hôn của nam phải từ đủ 20 tuổi và nữ từ đủ 18 tuổi trở lên [1].

Việc quy định độ tuổi kết hôn phản ánh rõ ràng sự phù hợp dựa trên cơ sở khoa học và xã hội. Độ tuổi kết hôn quy định căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý, khả năng nhận thức, khả năng lao động của cả hai giới nam, nữ. Chỉ khi con người đạt đến độ tuổi nhất định mới có suy nghĩ đúng đắn và đưa ra quyết định nghiêm túc trong việc kết hôn của mình và khả năng tham gia vào quá trình lao động tạo ra thu nhập khi mà con người đạt đến độ tuổi nhất định. Điều đó đảm bảo cho họ có thể xây dựng một cuộc sống độc lập về kinh tế, có đầy đủ ý thức xã hội để thực hiện các quyền và chức năng của gia đình. Đồng thời cũng căn cứ vào khả năng sinh sản của nam, nữ để đảm bảo cho con cái được sinh ra một cách khỏe mạnh cả về thể lực lẫn trí tuệ, có thể phát triển tốt trở thành công dân có ích cho xã hội. Việc pháp luật quy định về độ tuổi kết hôn là hết sức quan trọng, nó đảm bảo cho việc công dân có thể xây dựng gia đình no ấm, bền vững, hạnh phúc, bình đẳng và tiến bộ.

Hiện nay, tuổi có thể kết hôn với nam là từ đủ 20 tuổi, với nữ là từ đủ 18 tuổi, đã thay đổi so với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 trước đó là nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên[2].

Sự thay đổi này là do một vài điểm quy định không thống nhất với Bộ Luật Dân Sự và Bộ Luật Tố Tụng Dân sự. Cụ thể, nếu áp dụng theo quy định Luật HN&GD năm 2000, tuổi kết hôn của nữ là từ 18 tuổi trở lên. Tuy nhiên, theo Bộ Luật Dân Sự người chưa đủ 18 tuổi là người chưa thành niên, khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý; và theo Bộ luật Tố Tụng Dân Sự thì đương sự là người từ đủ 18 tuổi trở lên mới có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự. Do đó, nếu người chưa đủ 18 tuổi được quyền kết hôn là không hợp lý, không có sự đồng bộ và dẫn đến việc một số quyền của công dân nữ bị hạn chế khi xác lập các giao dịch thì bắt buộc phải có sự xác nhận người đại diện. Do đó sự điều chỉnh này là đúng đắn và phù hợp.

2.2 Sự tự nguyện của hai bên nam và nữ

Kết hôn tự nguyện được hiểu là trường hợp nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau hoàn toàn tự do theo ý chí của hai bên, không lệ thuộc vào ý chí của người khác. Tự nguyện của nam, nữ trong kết hôn là mong muốn xuất phát từ nguyện vọng của cả hai, tự mình quyết định việc kết hôn và thể hiện ý chí muốn gắn kết lâu dài, muốn trở thành vợ chồng, xuất phát từ tình yêu thương nhau và hướng tới mục đích cùng nhau xây dựng gia đình, cùng nhau chung sống suốt đời nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người. Sự tự nguyện là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững. Điều này được quy định rõ ràng trong pháp luật Việt Nam tại điểm b Khoản 1 Điều 8

Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014: “Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định [1]”

Để đảm bảo lợi ích của vợ chồng, của con cái, đảm bảo cho hôn nhân được tồn tại lâu dài, bền vững thì rất cần sự hoàn toàn tự nguyện giữa các bên khi kết hôn. Sự tự nguyện trong hôn nhân gia đình rất quan trọng bởi điều này là yếu tố quyết định rằng cuộc hôn nhân của các công dân có thể bền vững hạnh phúc và lâu dài được không. Đồng thời, kết hôn tự nguyện còn thể hiện ở việc công dân tự nguyện đi đăng ký kết hôn ở các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ghi nhận sự tự nguyện kết hôn là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền tự do kết hôn của mỗi cá nhân công dân, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, hòa thuận và bền vững. Pháp luật quy định việc kết hôn phải có sự tự nguyện của cả hai bên nam nữ là nhằm bảo đảm cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm khi kết hôn, đồng thời đảm bảo việc tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ của vợ, chồng, hạnh phúc hôn nhân gia đình và đảm bảo quyền tự chủ của công dân nói riêng và con người nói chung.

2.3 Năng lực hành vi dân sự của hai bên

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Theo Luật Hôn Nhân Và Gia Đình năm 2014, pháp luật Việt Nam quy định rằng người mất năng lực hành vi dân sự không được phép kết hôn vì theo điểm c khoản 1 điều 8 “Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây: Không bị mất năng lực hành vi dân sự;... [1]

Đồng thời, cũng quy định rõ về trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự tại Điều 22 Bộ Luật Dân sự 2015. Ta có thể thấy rõ rằng việc pháp luật quy

định người mất năng lực hành vi dân sự không được phép kết hôn hoàn toàn xuất phát từ tính nhân đạo nhằm bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mọi đối tượng trong gia đình bao gồm vợ, chồng, con cái và các thành viên khác. Quy định này là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết, bởi vì, người không nhận thức được hành vi của mình thì không có khả năng nhận thức và thực hiện một cách đúng đắn ý chí của mình trong vấn đề kết hôn, không thể hoàn thành trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ trong đời sống hôn nhân gia đình. Sau khi kết hôn cả nam và nữ đều có quyền và nghĩa vụ cũng như có trách nhiệm phải thực hiện của một người vợ, người chồng. Nếu họ mất năng lực hành vi dân sự mà được phép kết hôn thì họ sẽ không thể hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của người vợ hoặc chồng phát sinh sau kết hôn. Điều này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bên còn lại là ảnh hưởng đến cuộc sống, quyền lợi, sức khỏe của vợ, chồng, con cái họ.

2.4 Việc kết hôn không thuộc các trường hợp cấm kết hôn

Pháp luật Việt Nam quy định rõ các trường hợp cấm kết hôn trong Luật Hôn Nhân Và Gia Đình năm 2014.

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi

với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; ... [1]

Trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 trước đó, pháp luật có quy định việc kết hôn giữa những người cùng giới với nhau bị cấm. Tuy nhiên, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã được sửa đổi về việc kết hôn đồng giới rằng "Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính" ở khoản 2 Điều 8. [1]

2.4.1 Kết hôn giả tạo

Kết hôn giả tạo là việc hai bên nam, nữ đồng ý kết hôn theo những hợp đồng, thỏa thuận ngầm hoặc trái với quy định của pháp luật để có thể tiến hành kết hôn vì những lý do khác hơn là những lý do xây dựng gia đình hay kết hôn trên cơ sở tình yêu tự nguyện. Đó có thể là một cuộc hôn nhân được dàn xếp cho lợi ích cá nhân ví dụ như kinh tế, địa vị xã hội, vấn đề cư trú, nhập cảnh... hoặc một số nhóm mục đích khác chẳng hạn như hôn nhân chính trị... Trên nguyên tắc, kết hôn giả tạo vẫn sẽ đảm bảo nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng. Tuy nhiên, mục đích của kết hôn là xây dựng gia đình không được đảm bảo. Quy định kết hôn giả tạo là một trong các hành vi bị cấm thể hiện rõ thái độ của Nhà nước ta trong việc bảo vệ quyền tự do kết hôn của cá nhân; góp phần xây dựng gia đình Việt Nam tiến bộ, phát triển; duy trì tính chất thật của một cuộc hôn nhân hạnh phúc, tránh việc hôn nhân bị biến thành một phương tiện gián tiếp để hưởng lợi của một số cá nhân. Việc kết hôn giả có thể gây ảnh hưởng và làm mất đi tính chất tốt đẹp của hôn nhân, ngoài ra có thể gây tiêu cực đến các vấn đề kinh tế - xã hội.

2.4.2 Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn

Tảo hôn là hôn nhân mà trong đó có nam hoặc nữ kết hôn trước tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật (điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014) tức, nam lấy vợ trước khi đủ 20 tuổi, nữ lấy chồng trước khi đủ 18 tuổi. Việc quy định độ tuổi kết hôn nhằm đảm bảo họ có khả năng thực hiện được trách nhiệm xây dựng gia đình và phát triển xã hội hay không. Cấm tảo hôn theo luật định là hoàn toàn hợp lý, phù hợp với những nghiên cứu y học về sự phát triển của con người Việt Nam và các quy định pháp khác liên quan về trách nhiệm dân sự của công dân.

- Cưỡng ép hôn nhân là việc đe dọa, uy hiếp, hành hạ, ngược đãi về tinh thần, yêu sách của cải hoặc thể chất, hoặc hành vi khác buộc người kia phải kết hôn trái ý muốn.

- Lừa dối kết hôn là việc một bên có hành vi cố ý làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của quan hệ đó, thông qua lời nói hoặc sử dụng các phương thức khác kết hợp hành vi gây hiểu sai lệch cho đối phương.

- Cản trở kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp, hành hạ, ngược đãi về tinh thần hoặc thể chất nhằm ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật.

- Cấm các hành vi cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn đều nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích của công dân, thể hiện ý chí tự nguyện của nam, nữ khi đăng ký kết hôn.

2.4.3 Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ

Hệ thống pháp luật nước ta quy định khi kết hôn nam nữ phải tuân theo nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là một trong những nguyên tắc cơ bản. Cụ thể, theo khoản 1 Điều 2 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014 quy định: “Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng” [1]

Hôn nhân một vợ một chồng lấy tình yêu giữa nam và nữ làm cơ sở xác lập hôn nhân và lấy tình yêu làm cơ sở duy trì quan hệ hôn nhân bền vững. Những người được quyền kết hôn phải là những người chưa có vợ có chồng hoặc đã có vợ/chồng nhưng vợ/chồng chết hay vợ chồng đã ly hôn. Người đang có vợ/chồng là người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời quan hệ của họ cũng chưa chấm dứt trên mặt pháp luật. Theo đó, chỉ người chưa có vợ, có chồng hoặc đã có vợ, có chồng nhưng đã ly hôn theo quyết định hoặc bản án có hiệu lực của Tòa án thì mới được phép kết hôn. Nếu người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác hoặc người chưa có vợ, có chồng mà kết hôn với người đang có vợ hoặc có chồng thì việc kết hôn đó là trái pháp luật. Các trường hợp vi phạm quy định này sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

2.4.4 Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời

Đây là quy định hoàn toàn phù hợp với đạo đức, văn hóa của người Việt Nam, bảo vệ những nét đẹp mang giá trị văn hóa, truyền thống đối với đời sống hôn nhân và gia đình, đồng thời góp phần ổn định các quan hệ hôn nhân và gia

đình. Việc cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống để nhằm đảm bảo cho sự phát triển khỏe mạnh của con cái, sự phát triển bền vững và hạnh phúc của gia đình, đồng thời cũng nhằm thực hiện đúng những quy định về chuẩn mực đạo đức xã hội.

2.5 Thủ tục đăng ký kết hôn

Theo các phong tục tập quán và các quan niệm ở Việt Nam thì việc tổ chức lễ cưới cho đôi nam nữ thì họ sẽ trở thành vợ chồng chính thức của nhau. Tuy nhiên, xét về phương diện pháp luật thì họ chưa được xem vợ chồng chính thức. Họ chỉ trở thành vợ chồng chính thức được pháp luật thừa nhận khi đã hoàn tất các thủ tục đăng ký kết hôn.

Theo từ điển Luật học của Viện Khoa học pháp lý - Bộ tư pháp: Đăng ký kết hôn là ghi danh tên của hai bên nam nữ vào Sổ đăng ký kết hôn để chính thức trở thành vợ chồng hợp pháp trước pháp luật. Đây là hoạt động hành chính của nhà nước, là thủ tục pháp lý cần thiết để nam và nữ trở thành vợ chồng, là cơ sở để Nhà nước công nhận mối quan hệ cũng như tình trạng hôn nhân của nam nữ.

Để được đăng ký kết hôn, nam nữ phải làm tờ khai đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn. Theo đó, cơ quan đăng ký kết hôn tiến hành xác minh, nếu các bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì tổ chức đăng ký kết hôn cho nam và nữ, xác nhận kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn và trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên. Kể từ ngày đăng ký kết hôn, các bên nam nữ phát sinh quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

2.5.1 Nơi đăng ký kết hôn

Các thủ tục về đăng ký kết hôn phải được thực hiện tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc kết hôn thì giấy đăng ký kết hôn mới có hiệu lực và các đối tượng kết hôn mới chính thức trở thành vợ chồng của nhau. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục đăng ký kết hôn được quy định rõ tại Điều 17 Nghị định số 158/2005 ND-CP của chính:

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, đã cắt hộ khẩu thường trú ở trong nước, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú trước khi xuất cảnh của một trong hai bên nam, nữ.” [6]

Đối tượng kết hôn phải có mặt tại cơ quan đăng ký kết hôn để nộp tờ khai đăng ký kết hôn. Trong trường hợp đặc biệt, nếu có lý do vắng mặt chính đáng thì có thể gửi cho Ủy Ban Nhân Dân nơi đăng ký kết hôn đơn xin vắng mặt và nêu rõ lý do. Lưu ý đơn xin vắng mặt phải có xác nhận của Ủy Ban Nhân Dân cấp xã nơi cư trú.

Đến ngày Ủy Ban Nhân Dân tổ chức lễ đăng ký kết hôn thì hai bên nam và nữ phải có mặt đầy đủ và không được cử người đại diện, cả hai phải trả lời câu hỏi của cán bộ rằng cho đến lúc bấy giờ họ kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Nhưng trong thực tế thì cũng có một số trường hợp có mặt một bên nam hoặc nữ thì việc kết hôn vẫn được công nhận là hợp pháp khi “trước khi tổ chức đăng ký kết hôn đã thực hiện đúng quy định tại Khoản 1 Điều 13 và sau khi tổ chức đăng ký kết

hôn họ thực sự về sống chung với nhau” được nêu rõ tại Mục 2 điểm c Điều 14 Nghị quyết số 02/2000/NĐ-HĐTP. [11]

Các thủ tục kết hôn đối với những người có địa chỉ thường trú trên hộ khẩu ở tỉnh, thành phố khác nhưng có mong muốn đăng ký kết hôn tại tỉnh hoặc thành phố khác thì vẫn có thể thực hiện. Căn cứ theo Điều 17 Nghị định 158/2005/NĐ-CP quy định địa điểm đăng ký như sau: “Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn” [6]. Nơi cư trú ở đây được xác định là địa chỉ tạm trú hoặc thường trú. Vì vậy, để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại tỉnh đó thì một trong hai người phải có tạm trú ở tỉnh muốn đăng ký kết hôn.

Trường hợp đăng ký kết hôn ngoài tỉnh thì các đối tượng có thể đăng ký kết hôn khác tỉnh tại quê của chồng/vợ nhưng cần phải có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú cấp. Dựa vào Điều 18 Nghị định 158/2005/NĐ-CP: “Khi một người cư trú tại xã, phường, thị trấn này, nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó”. [6]

Riêng miền núi, vùng sâu vùng xa thì các thủ tục đăng ký kết hôn sẽ được tiến hành tại thôn, bản, phum, sóc nơi cư trú của một trong hai người. Điều này được quy định rõ tại Điều 8 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/03/2002 của chính phủ áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số.

Các trường hợp muốn đăng ký kết hôn tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh thì một trong hai đối tượng phải có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh.

2.5.2 Những giấy tờ cần khi chuẩn bị kết hôn

Khi đi đăng kí kết hôn các cặp đôi phải mang theo đầy đủ giấy tờ:

- Tờ khai đăng kí kết hôn theo mẫu tại thông tư 15/2015/TT-BTP
- Bản chính hộ khẩu hoặc bản sao hộ khẩu có công chứng
- Giấy tờ tùy thân (chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh được chứng nhận)
- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy Ban Nhân Dân cấp xã nơi cư trú
- Đối với người đã từng kết hôn thì phải có giấy Quyết định ly hôn của Tòa án cấp.

CHƯƠNG 3:

KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT VÀ XỬ LÝ VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

3.1 Các trường hợp kết hôn trái pháp luật

3.1.1 Kết hôn vi phạm điều kiện về độ tuổi

Một trong các điều kiện về kết hôn đó chính là độ tuổi đăng ký kết hôn. Theo quy định của pháp luật tại điểm a khoản 1 điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, điều kiện kết hôn đối với nam giới phải đủ 20 tuổi mới được phép lấy vợ và nữ giới phải đủ 18 tuổi mới được phép lấy chồng. Chính vì thế, nếu công dân kết hôn khi chưa đạt độ tuổi quy định sẽ được coi là kết hôn trái pháp luật.

Lưu ý: Cần phân biệt rõ khái niệm “từ X tuổi” và “từ đủ X tuổi”. Ví dụ trẻ sơ sinh mới sinh ra thì có thể coi là từ 1 tuổi, còn từ đủ 1 tuổi thì phải sau 1 năm kể từ ngày sinh thì mới được coi là đủ 1 tuổi.

Bên cạnh việc quy định cụ thể về độ tuổi kết hôn của nam và nữ, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng quy định khá chi tiết về độ tuổi mà pháp luật cấm kết hôn. Theo đó, điểm b khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về trường hợp cấm kết hôn đó là tảo hôn. Tảo hôn được hiểu là việc kết hôn trước tuổi Luật định thường dưới 18 tuổi. Cụ thể, khoản 8 Điều 3 Luật Hôn Nhân gia đình năm 2014 ghi rõ: “Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật này” [1]

3.1.2 Kết hôn vi phạm điều kiện về sự tự nguyện

Kết hôn là một sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân giữa hai chủ thể nam nữ được pháp luật ghi nhận và quy định những điều kiện riêng. Một trong số những điều kiện đó là sự tự nguyện của các bên nam nữ khi kết hôn. "Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở".[1]

Ngược lại với sự tự nguyện chính là những hành vi ép buộc, lừa dối hoặc "cưỡng ép, cản trở" các bên nam nữ xác lập quan hệ hôn nhân là những hành vi vi phạm pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Theo đó, điểm b khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về trường hợp cấm kết hôn đó là tảo hôn [1].

Kết hôn là quyền, không phải nghĩa vụ. Do đó, kết hôn tự nguyện không bị tác động bởi các yếu tố không mong muốn, mỗi bên không chịu tác động của bên kia hay bất kì người nào khác khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ.

3.1.3 Kết hôn vi phạm điều kiện về năng lực hành vi dân sự

Sự tự nguyện kết hôn phải thể hiện rõ là họ mong muốn nguyện vọng của các chủ thể hai bên đảm bảo cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm khi kết hôn. Do đó, những người bị mất năng lực hành vi dân sự thì pháp luật cấm họ kết hôn vì khó có thể đánh giá được chính xác sự tự nguyện khi tham gia vào quan hệ hôn nhân của họ. Như vậy, nếu kết hôn không đảm bảo về năng lực hành vi dân sự theo quy định thì sẽ được coi là kết hôn trái pháp luật.

Để đảm bảo kết hôn được hoàn toàn tự nguyện, Luật Hôn nhân và gia đình quy định cấm việc cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn hoặc cản trở việc kết hôn.

Điều 17 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định: Những người mất năng lực hành vi dân sự là những người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình mà Toà án đã ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định” [3]. Tuy nhiên, khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

3.1.4 Kết hôn vi phạm điều kiện về chế độ một vợ, một chồng

Điều 2 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 Việt Nam đã khẳng định một trong những nguyên tắc của hôn nhân đó là hôn nhân một vợ - một chồng [2]. Do đó, người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn với người đã có chồng hoặc đã có vợ là kết hôn trái pháp luật.

Khoản 2 điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định về các trường hợp cấm kết hôn. Trong đó điểm c khoản này quy định cấm hành vi: “Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ. [1]

Đây chính là hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng và bị pháp luật cấm.

3.1.6 Kết hôn vi phạm điều kiện về giới tính

Trước đây, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, kết hôn giữa những người cùng giới tính là một trong 05 trường hợp cấm kết hôn. Vào thời điểm này, quan điểm, cách nhìn của các nhà làm luật cũng như mọi người không chấp nhận cuộc hôn nhân giữa những người cùng giới tính với nhau. Do kết hôn giữa những người cùng giới tính là trường hợp bị cấm nên có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 87/2001/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình với mức phạt tiền sẽ từ 100.000 đồng – 500.000 đồng [12]. Tuy nhiên, những quy định này hiện nay đã hết hiệu lực. Cùng với sự tiến bộ trong nhận thức của toàn xã hội về vấn đề kết hôn đồng giới. Hiện nay, nước ta đã có cái nhìn cởi mở hơn về những người đồng tính cũng như hôn nhân giữa họ. Điều này đã được thể hiện trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 hiện hành. Theo đó, hiện nay pháp luật không quy định hôn nhân đồng giới thuộc vào các trường hợp bị cấm kết hôn. Tại khoản 2 điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chỉ quy định: “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính”. [1]

Đây là một bước thay đổi lớn trong tư duy của những người làm công tác lập pháp về người đồng tính. Qua quy định này cho thấy pháp luật đã thay đổi cách nhìn với hôn nhân đồng giới. Pháp luật không nghiêm cấm một cách cứng nhắc như trước đây mà chỉ không thừa nhận hôn nhân giữa những người đồng giới. Do đó, các cặp đôi đồng tính vẫn có thể tổ chức đám cưới trên thực tế, vẫn được chung sống với nhau nếu có nhu cầu nhưng về mặt pháp lý thì sẽ không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Cùng với đó, cũng không quy định pháp

luật về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi kết hôn giữa những người đồng tính.

3.2 Xử lý việc kết hôn trái pháp luật

3.2.1 Xử lý việc kết hôn vi phạm điều kiện về độ tuổi

Theo quy định pháp luật người nào có hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn, tùy theo mức độ vi phạm đối với từng trường hợp cụ thể có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3.2.1.1. Xử phạt hành chính

Trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính: Điều 47 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã như sau:

- Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.
- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó." [7]

Như vậy, về hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn bị xử phạt vi phạm hành chính trong 2 trường hợp:

- Tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn;
- Hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó.

Vì vậy, đối chiếu với quy định pháp luật hiện hành, trong tình huống này, cán bộ tư pháp hộ tịch cấp xã không được lập biên bản vi phạm hành chính do không có căn cứ pháp lý và thực tế là các cặp đôi này mặc dù chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật về Hôn nhân và gia đình nhưng không tổ chức việc kết hôn, do đó không có căn cứ để xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tảo hôn.

3.2.1.2 Truy cứu trách nhiệm hình sự

Điều 183 Bộ luật hình sự 2015 quy định:

Điều 183. Tội tổ chức tảo hôn

Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.[13]

Lưu ý một số căn cứ để truy cứu trách nhiệm Hình sự như sau:

- Tổ chức tảo hôn là việc tổ chức cho những người chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình lấy vợ, lấy chồng. Người tổ chức tảo hôn biết rõ hoặc có căn cứ để biết rõ là cả hai người hoặc một trong hai người mà mình tổ chức lễ cưới là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định. Trong trường hợp, người tổ chức thực sự không biết việc đó hoặc bị nhầm lẫn về độ tuổi, thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này.

- Chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức tảo hôn khi người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- Chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tảo hôn khi có đầy đủ các dấu hiệu sau đây:

a) Người vi phạm cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn;

b) Đã có quyết định của Tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó;

c) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

3.2.2 Xử lý việc kết hôn vi phạm điều kiện về sự tự nguyện

Hành vi cưỡng ép kết hôn, tùy thuộc vào tính chất, mức độ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cụ thể như sau:

3.2.2.1. Xử phạt hành chính

Nghị định 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình, có quy định:

Điều 55. Hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn, tảo hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ

Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

- Cưỡng ép người khác kết hôn, ly hôn, tảo hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần hoặc bằng thủ đoạn khác.
- Cản trở người khác kết hôn, ly hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác. [8]

3.2.2.2 Truy cứu trách nhiệm hình sự

Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ - Điều 181 Bộ luật hình 2015 sự quy định: “Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm”. [13]

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân, người bị cưỡng ép kết hôn có thể đến Ủy ban nhân dân xã, phường hoặc cơ quan Công an để yêu cầu xử lý hành vi vi phạm này theo quy định của pháp luật. Trường hợp đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự thì Cơ quan công an sẽ quyết định việc khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Trong những trường hợp này, người bị cưỡng ép kết hôn có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị các cá nhân, tổ chức sau đây yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật:

- Cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác
- Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình
- Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em
- Hội liên hiệp phụ nữ

3.2.3 Xử lý việc kết hôn vi phạm điều kiện về chế độ một vợ, một chồng

Các hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng là các hành vi bị cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, các hành vi này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Các chế tài có thể áp dụng để xử lý

hành vi vi phạm bao gồm xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, tùy vào mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm và hậu quả của hành vi đó để lại.

3.2.3.1 Trách nhiệm hành chính

Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định:

Điều 48. Hành vi vi phạm quy định về cấm kết hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng; vi phạm quy định về ly hôn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;

c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; [7]

3.2.3.2 Truy cứu trách nhiệm hình sự

Căn cứ theo quy định tại điều 182 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017 về tội vi phạm chế độ một vợ một chồng, chúng ta có thể xác định

được chế tài hình sự được áp dụng khi hành vi đó là nghiêm trọng và đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Điều 182. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

- a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn;
- b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát;
- b) Đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó. [13]

3.2.4 Xử lý việc kết hôn vi phạm điều kiện về về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời

Kết hôn với người cùng dòng máu trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời có thể gây ra nhiều hậu quả xấu như con sinh ra có nguy cơ bị dị tật cao, ảnh hưởng đến chất lượng dân số, tăng áp lực và chi phí xã hội,... Có thể thấy hệ lụy mà việc kết hôn trong phạm vi ba đời đem đến là rất nặng nề, không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân, gia đình mà còn cả toàn xã hội. Do đó việc

pháp luật cấm kết hôn trong phạm vi 3 đời là rất cần thiết nhằm đảm bảo sự phát triển của mỗi cá nhân nói riêng và xã hội nói chung. Mỗi công dân cần phải tuân thủ đúng theo quy định này của luật Hôn nhân và gia đình để có thể có được một cuộc hôn nhân trọn vẹn, hạnh phúc nhất. Do đó, cũng đã có những biện pháp đi kèm để hạn chế việc kết hôn trái pháp này.

3.2.4.1 Trách nhiệm hành chính

Hành vi vi phạm quy định về cấm kết hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng; vi phạm quy định về ly hôn (Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 và mục 35 khoản 1 và khoản 2 điểm b của Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015):

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ.[14]

3.2.3.2 Truy cứu trách nhiệm hình sự

Bộ luật hình sự không quy định về tội xây dựng hôn nhân cận huyết thống. Tuy nhiên, khi xác định kết hôn với nhau, để duy trì hạnh phúc gia đình, không thể không có đời sống tình dục chung. Và từ đó, có thể dẫn tới hành vi cấu thành tội loạn luân quy định tại Điều 184 Bộ luật hình sự năm 2015:

Điều 184: Tội loạn luân

Người nào giao cấu với người mà biết rõ người đó cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm. [13]

KẾT LUẬN

Từ những phân tích trên, ta thấy việc tìm hiểu luật: điều kiện kết hôn, các trường hợp kết hôn trái pháp luật và xử lý việc kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam là một điều cần thiết. Hiểu rõ và hệ thống hóa luật pháp, nó giúp chúng ta hiểu hơn về tính pháp lý của Luật Hôn nhân và Gia đình trong đời sống và áp dụng một cách đúng đắn vào cuộc sống thực tiễn.

Có được nhận thức về các điều kiện kết hôn, thế nào là vi phạm vào các trường hợp cấm kết hôn, hướng xử lý là một việc hết sức quan trọng. Nó có vai trò bảo đảm tính tốt đẹp của truyền thống Việt Nam, bảo đảm cho chế độ Hôn Nhân và Gia Đình cũng như bảo đảm trật tự xã hội, góp phần phát triển đất nước văn minh tiến bộ.

Qua đó, ta cũng thấy được thực trạng trong xã hội luôn có rất nhiều vấn đề mà pháp luật chưa kịp kiểm soát được hết toàn bộ, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số - những người mà nhận thức còn thấp do những phong tục tập quán lạc hậu, thất học, đói nghèo,... Do đó chúng tôi nghiên cứu tiểu luận này mong muốn đem tới cái nhìn sâu sắc hơn về vấn đề này nhằm nâng cao nhận thức của công dân cũng như đề xuất ý kiến dựa trên cơ sở luật pháp và thực tiễn nhằm tăng tính pháp lý, cải thiện tình trạng hôn nhân cũng như đời sống tinh thần, xã hội cho mọi người.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản quy phạm pháp luật

1. Quốc hội, Luật Số: 52/2014/QH13 – Luật Hôn Nhân Và Gia Đình, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2014.
2. Quốc hội, Luật Số: 22/2000/QH10, Luật Ngày 09/06/2000 Của Quốc Hội Số 22/2000/Qh10 Về Hôn Nhân Và Gia Đình, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2000.
3. Quốc hội, Luật Số: 33/2005/QH11, Bộ Luật Dân Sự, được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.
4. Quốc hội, Luật Số: 24/2004/QH11, Bộ Luật Tố Tụng Dân Sự, được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.
5. Quốc hội, Luật số: 92/2015/QH13, Bộ Luật Tố Tụng Dân Sự, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015.
6. Chính phủ, Số: 158/2005/NĐ-CP, Nghị Định Về Đăng Ký Và Quản Lý Hộ Tịch.
7. Chính phủ, Số: 110/2013/NĐ-CP, Nghị Định Quy Định Xử Phạt Vi Phạm Hành Chính Trong Lĩnh Vực Bỏ Trơ Tư Pháp, Hành Chính Tư Pháp, Hôn Nhân Và Gia Đình, Thi Hành Án Dân Sự, Phá Sản Doanh Nghiệp, Hợp Tác Xã.
8. Chính phủ, Số: 167/2013/NĐ-CP, Nghị Định Quy Định Xử Phạt Vi Phạm Hành Chính Trong Lĩnh Vực An Ninh, Trật Tự, An Toàn Xã Hội; Phòng, Chống Tệ Nạn Xã Hội; Phòng Cháy Và Chữa Cháy; Phòng, Chống Bạo Lực Gia Đình.
9. Chính phủ, Số: 32/2002/NĐ-CP, Nghị Định Của Chính Phủ Số 32/2002/Nđ-Cp Ngày 27 Tháng 3 Năm 2002 Quy Định Việc Áp Dụng Luật Hôn Nhân Và Gia Đình Đối Với Các Dân Tộc Thiểu Số.
10. Bộ tư pháp, Số: 15/2015/TT-BTP, hướng dẫn Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.
11. Hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao, Số: 02/2000/NQ-HĐTP, Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 do Hội đồng Thẩm phán - Toà án nhân dân tối cao ban hành.

12. Chính phủ, Số: 87/2001/NĐ-CP, Nghị Định của Chính phủ Số 87/2001/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2001 về Xử Phạt Vi Phạm Hành Chính Trong Lĩnh Vực Hôn Nhân Và Gia Đình.

13. Quốc hội, Số: 100/2015/QH13, Bộ Luật Hình Sự, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015.

14. Nghị định, Số: 67/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2003 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

Các sách báo tạp chí, tài liệu khác

15. Từ điển Luật học của Viện Khoa học pháp lý - Bộ tư pháp.

16. Bùi Thị Mừng – Chế Định Kết Hôn Và Gia Đình ,Vấn Đề Lý Luận Và Thực Tiễn 2015

17. Nguyễn Huyền Trang – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kết hôn trái pháp luật trong tình hình xã hội hiện nay.

Các website

18. dichvuatsuhanoi.com – Quy định về các trường hợp cấm kết hôn nhất định bạn phải biết.

<https://dichvuatsuhanoi.com/quy-dinh-ve-cac-truong-hop-cam-ket-hon-nhat-at-dinh-ban-phai-biet/>.

Ngày truy cập: 05-04-2020.

19. Hocluat.vn – Phân tích nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

<https://hocluat.vn/phan-tich-nguyen-tac-hon-nhan-tu-nguyen-tien-bo/>

Ngày truy cập: 07/04/2020.

20. Báo Tuổi Trẻ Online - 11% phụ nữ ở Việt Nam kết hôn trước tuổi luật pháp cho phép.

<https://tuoitre.vn/11-phu-nu-o-viet-nam-ket-hon-truoc-tuoi-luat-phap-cho-phap-1341058.htm>

Ngày truy cập: 10/04/2020.

21. Khotrithucso.com – Bản chất của hôn nhân và tầm quan trọng của hôn nhân.

<https://khotrithucso.com/doc/p/ban-chat-cua-hon-nhan-va-tam-quan-trong-cua-hon-nhan-thuc-56916>

Ngày truy cập: 10/04/2020.

22. Duthaoonline.quochoi.vn – Độ tuổi kết hôn trong luật hôn nhân và gia đình

http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_TAILIEU/Attachments/1539/%C4%90o%CC%A3%CC%82_tuo%CC%82%CC%89i_ke%CC%82%CC%81t_ho%CC%82n_trong_lua%CC%A3%CC%82t_ho%CC%82n_nha%CC%82n_va%CC%80_gia_%C4%91i%CC%80nh__vie%CC%A3%CC%82t_nam.pdf

Ngày truy cập: 15/04/2020

23. Nganhangphapluat.thukyluat.vn – Các trường hợp cấm kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình 2014

<https://nganhangphapluat.thukyluat.vn/tu-van-phap-luat/quyen-dan-su/cac-truong-hop-cam-ket-hon-theo-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-2014-46719>

Ngày truy cập: 15/04/2020

24. Azlaw.vn – Độ tuổi kết hôn theo quy định hiện nay: Cập nhật mới nhất 2020

<https://azlaw.vn/do-tuoi-ket-hon-theo-quy-dinh-hien-nay.htm>

Ngày truy cập: 16/04/2020

25. Luatduonggia.vn – Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ qua chế định kết hôn và ly hôn.

<https://luatduonggia.vn/nguyen-tac-hon-nhan-tu-nguyen-tien-bo-qua-che-dinh-ket-hon-va-ly-hon/>

Ngày truy cập: 16/04/2020

26. Luatnqh.vn – Những hậu quả của hôn nhân cận huyết thống chúng ta cần lưu ý

<https://luatnqh.vn/hau-qua-cua-hon-nhan-can-huyet-thong/>

Ngày truy cập: 17/04/2020

27. Luatnqh.vn – Vì sao pháp luật cấm kết hôn trong phạm vi 3 đời?

<https://luatnqh.vn/vi-sao-cam-ket-hon-trong-pham-vi-3-doi/>

Ngày truy cập: 17/04/2020

28. Luatnqh.vn – Vi phạm chế độ một vợ một chồng bị xử lý như thế nào?

<https://luatnqh.vn/vi-pham-che-do-mot-vo-mot-chong/>

Ngày truy cập: 18/04/2020

29. Hoidap.thuvienphapluat.vn – Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tảo hôn

<https://hoidap.thuvienphapluat.vn/hoi-dap/20FAD-hd-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-trong-linh-vuc-cao-hon.html>

Ngày truy cập: 18/04/2020

30. Luatminhkhue.vn – Mục đích của hôn nhân; Thủ tục kết hôn

<https://luatminhkhue.vn/thu-tuc-dang-ky-ket-hon-theo-quy-dinh-moi-nhat--.aspx>

Ngày truy cập 18/04/2020

31. Thamtututamtam.com - Thủ tục đăng ký kết hôn

<https://thamtututamtam.com/thu-tuc-dang-ky-ket-hon/>